

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

102E
CC
KIẾ
V
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Dương Cảnh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Huy Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Đức Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Bà Đào Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ban Giám đốc
Ông Bùi Tiến Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Ngô Trường Giang

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Ngô Trường Giang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Số: 088 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024 từ trang 04 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.169.448.409	50.131.712.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.830.911.531	11.122.808.038
1. Tiền	111		4.830.911.531	6.622.808.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.510.182.628	7.651.653.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.613.328.911	4.202.654.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.771.555.394	2.103.022.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.147.879.392	13.270.093.774
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.022.581.069)	(12.053.407.469)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	129.290.390
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.624.321.934	12.424.359.387
1. Hàng tồn kho	141		16.810.229.594	13.249.054.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.185.907.660)	(824.695.393)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.204.032.316	932.891.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	976.080.020	693.860.232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.952.296	239.031.194
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.001.519.486	147.010.974.032
I. Tài sản cố định	220		119.113.055.186	126.937.458.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	119.113.055.186	126.937.458.652
- Nguyên giá	222		377.955.547.276	363.756.798.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.842.492.090)	(236.819.340.343)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		667.702.000	667.702.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(667.702.000)	(667.702.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.203.884.640	11.299.042.733
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	10.203.884.640	11.299.042.733
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.500.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.500.000.000	5.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.184.579.660	3.274.472.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.184.579.660	3.274.472.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.170.967.895	197.142.686.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		62.432.934.359	66.213.508.539
I. Nợ ngắn hạn	310		30.934.364.931	30.491.844.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.746.246.554	12.281.054.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		739.454.589	716.209.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.859.890.556	1.109.568.439
4. Phải trả người lao động	314		5.966.142.788	3.326.407.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.599.211.096	193.419.903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	575.163.745	4.114.948.252
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.223.094.904	4.223.094.904
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.447.000.000	2.404.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.778.160.699	2.123.141.336
II. Nợ dài hạn	330		31.498.569.428	35.721.664.332
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	6.160.000.000	6.160.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.338.569.428	29.561.664.332
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.738.033.536	130.929.177.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	132.738.033.536	130.929.177.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.630.000.000	109.630.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.630.000.000	109.630.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.921.550.568	13.071.550.568
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.207.099.825	4.248.244.163
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	788.200
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.207.099.825	4.247.455.963
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.979.383.143	3.979.383.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.170.967.895	197.142.686.413


Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2024



Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởngNgô Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	101.634.732.754	95.388.914.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.634.732.754	95.388.914.708
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	69.781.145.422	64.537.122.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.853.587.332	30.851.791.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.724.588.892	1.371.189.864
7. Chi phí tài chính	22	25	1.851.767.202	2.086.455.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.851.767.202	2.086.455.385
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.805.079.641	4.221.553.604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.019.571.111	19.229.801.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.901.758.270	6.685.171.675
11. Thu nhập khác	31	27	676.276.974	629.712.697
12. Chi phí khác	32	28	2.293.914.372	2.064.982.243
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.617.637.398)	(1.435.269.546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.284.120.872	5.249.902.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.077.021.047	1.002.446.166
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.207.099.825	4.247.455.963
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	475	265


Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2024


Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng


Ngô Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.284.120.872	5.249.902.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	23.812.475.171	23.323.782.091
- Các khoản dự phòng	03	373.385.867	(719.349.656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.356.921.835)	(822.583.412)
- Chi phí lãi vay	06	1.851.767.202	2.086.455.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.964.827.277	29.118.206.537
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.148.029.936	(1.366.049.943)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.156.172.547)	(3.643.642.543)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	190.212.520	3.066.220.268
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.609.317.686	7.480.236.508
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.851.767.202)	(2.086.455.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.302.446.166)	(1.024.167.387)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.682.180.800)	(1.202.197.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.919.820.704	30.342.150.655
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(26.847.723.363)	(18.007.177.401)
2. Tiền chi cho vay	23	(29.225.345.151)	(18.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	27.225.345.151	13.072.997.260
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.920.145.056	661.659.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.927.578.307)	(22.272.520.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	810.917.531	5.347.846.027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.034.012.435)	(9.570.940.931)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.061.044.000)	(1.300.211.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.284.138.904)	(5.523.306.704)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.291.896.507)	2.546.323.575
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.122.808.038	8.576.484.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.830.911.531	11.122.808.038

Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Công ty Nhà nước - Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 2500144719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 14 tháng 9 năm 1999 và thay đổi lần thứ bảy ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 126 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết; Quản lý, xử lý nước thải đô thị; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước; Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước; Tư vấn, giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, cung cấp nước sạch và xây dựng hệ thống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	Thôn Bá Hương, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	22%	22%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến tình hình lưu chuyển tiền tệ).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, các máy móc dụng cụ phục vụ chống thất thoát, vật tư phòng thí nghiệm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát
UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Lãnh đạo chủ chốt
Cổ đông lớn - Cổ đông nhà nước

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	32.412.111	179.236.523
Tiền gửi ngân hàng	4.798.499.420	6.443.571.515
Các khoản tương đương tiền (i)	2.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	6.830.911.531	11.122.808.038

Ghi chú:

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, với lãi suất từ 2,3%/năm tới 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (iii)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc (ii)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%

Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc số tiền là 5.500.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ.

Trong năm 2023, công ty liên kết hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch và có lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có lãi lũy kế.

Giao dịch chủ yếu với công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 33 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

(iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc đang được Công ty tạm xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Do không có giả niệm yết trên thị trường của khoản đầu tư này, đồng thời các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Phải thu của khách hàng lắp đặt và dịch vụ khác</i>	<i>2.525.873.299</i>	<i>2.529.148.659</i>
Ủy ban Nhân dân thành phố Phúc Yên	1.313.790.000	1.313.790.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	414.849.300
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	568.310.959	599.137.359
Các đối tượng khác	228.923.040	201.372.000
<i>b) Phải thu của khách hàng dùng nước</i>	<i>1.087.455.612</i>	<i>1.673.505.946</i>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	571.801.201	1.021.820.201
Công ty Honda Việt Nam	141.624.000	207.788.000
Các đối tượng khác	515.654.411	443.897.745
Cộng	3.613.328.911	4.202.654.605

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng,

Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

MÃU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	5.160.209.900	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyễn	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	381.345.494	873.022.230
Cộng	<u>6.771.555.394</u>	<u>2.103.022.230</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mai Động	300.000.000	-	300.000.000	-
Tam ứng	3.979.834.288	-	4.243.553.171	-
Bà Hoàng Thị Minh Lý (i)	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343	8.130.376.343
Phải thu khác	737.668.761	-	596.164.260	-
Cộng	<u>13.147.879.392</u>	<u>8.130.376.343</u>	<u>13.270.093.774</u>	<u>8.130.376.343</u>

Ghi chú:

- (i) Theo Bản án số 07/2015/HSST ngày 06 tháng 02 năm 2015, quyết định bị cáo Hoàng Thị Minh Lý phải bồi thường cho Công ty số tiền là 8.130.376.343 VND. Ngoài ra, kể từ ngày nguyên đơn dân sự có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, bị cáo Hoàng Thị Minh Lý không trả được thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ trên, nhưng chưa xác định số tiền lãi phải thu do chậm thanh toán.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Hoàng Thị Minh Lý	8.130.376.343	-	8.130.376.343	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	-	930.000.000	-
Đối tượng khác	457.820.000	-	457.820.000	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Hà Trung	568.310.959	-	599.137.359	-
Ban Quản lý Dự án đường Nguyễn Trãi	963.627.000	-	963.627.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh	414.849.300	-	414.849.300	-
Đối tượng khác	557.597.467	-	557.597.467	-
Cộng	<u>12.022.581.069</u>	<u>-</u>	<u>12.053.407.469</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.723.809.134	1.185.907.660	13.160.572.992	824.695.393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.420.460	-	88.481.788	-
Cộng	16.810.229.594	1.185.907.660	13.249.054.780	824.695.393

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho biến động trong năm là do Công ty trích lập thêm dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển và hoàn nhập một phần dự phòng đã trích do đã xuất nguyên vật liệu vào sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.799.367	56.388.496
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	884.954.526	502.223.912
Chi phí khác	50.326.127	135.247.824
Cộng	976.080.020	693.860.232
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	171.688.777	406.765.316
Chi phí sửa chữa đường ống và thay thế đồng hồ	4.354.913.782	1.257.748.364
Chi phí trả trước dài hạn khác	657.977.101	1.609.958.967
Cộng	5.184.579.660	3.274.472.647

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.521.288.630	1.521.288.630	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.458.642	168.254.262	191.499.852	-	38.213.252
Thuế tài nguyên	-	222.612.950	2.855.357.750	2.850.055.600	-	227.915.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	302.446.166	2.077.021.047	1.302.446.166	-	1.077.021.047
Phí cấp quyền khai thác, dịch vụ môi trường rừng và phí, lệ phí khác	-	94.840.456	2.875.602.782	2.880.828.462	-	89.614.776
Phí bảo vệ môi trường	-	428.210.225	5.340.592.912	5.341.676.756	-	427.126.381
Cộng	-	1.199.568.439	14.838.117.383	14.087.795.266	-	1.889.890.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu năm	88.789.659.430	53.460.151.189	217.763.564.005	543.782.727	3.199.641.644	363.756.798.995						
- Mua trong năm	-	1.035.509.445	-	-	-	1.035.509.445						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.712.913.413	-	10.802.019.015	-	-	15.514.932.428						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.839.524.289)	(512.169.303)	-	-	(2.351.693.592)						
Số dư cuối năm	93.502.572.843	52.656.136.345	228.053.413.717	543.782.727	3.199.641.644	377.955.547.276						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	60.087.970.260	39.541.910.525	133.719.760.557	541.810.727	2.927.888.274	236.819.340.343						
- Khấu hao trong năm	8.467.871.870	4.455.768.893	10.760.012.253	1.972.000	126.850.155	23.812.475.171						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.422.823.491)	(366.499.933)	-	-	(1.789.323.424)						
Số dư cuối năm	68.555.842.130	42.574.855.927	144.113.272.877	543.782.727	3.054.738.429	258.842.492.090						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	28.701.689.170	13.918.240.664	84.043.803.448	1.972.000	271.753.370	126.937.458.652						
Tại ngày cuối năm	24.946.730.713	10.081.280.418	83.940.140.840	-	144.903.215	119.113.055.186						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 191.834.560.548 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 168.390.466.817 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
Số dư cuối năm	202.772.000	464.930.000	667.702.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 667.702.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 667.702.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Trong, TDP Trại Giữa, TDP Trại Ngoài - Đạo Đức	2.758.956.832	370.305.337
Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Tây Trại, TDP Đông Đoài - TT.Đạo Đức	1.432.753.804	160.876.244
Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Giết và TDP Thượng Đức - TT.Đạo Đức	1.257.321.924	203.175.920
Công trình nhà điều hành XNDV cấp nước Bình Xuyên	-	4.057.796.331
Cải tạo tuyến ống cung cấp D315 phố chùa Cẩm (ngã 3 đường tránh đến ngã 3 T.Miêu)	759.264.604	-
Khác	3.995.587.476	6.506.888.901
Cộng	10.203.884.640	11.299.042.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	725.407.496	725.407.496	524.362.497	524.362.497
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc	725.407.496	725.407.496	524.362.497	524.362.497
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	10.020.839.058	10.020.839.058	11.756.691.922	11.756.691.922
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.463.752.500	1.463.752.500	1.414.199.461	1.414.199.461
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hương	844.555.636	844.555.636	-	-
Công ty TNHH MTV Thịnh Thích An	746.495.297	746.495.297	2.357.494.649	2.357.494.649
Công ty Cổ phần Viwapico	626.713.308	626.713.308	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Quảng cáo K&N	604.731.800	604.731.800	861.668.000	861.668.000
Đối tượng khác	5.734.590.517	5.734.590.517	7.123.329.812	7.123.329.812
Cộng	10.746.246.554	10.746.246.554	12.281.054.419	12.281.054.419

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	2.278.791.193	-
Chi phí tiền lương cho cán bộ công nhân viên đạt năng suất lao động và doanh thu năm 2023	127.000.000	-
Trích trước Chi phí công trình	193.419.903	193.419.903
Cộng	2.599.211.096	193.419.903

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	575.163.745	4.114.948.252
Tiền hỗ trợ giá nước	-	1.291.485.600
Các khoản phải trả khác	575.163.745	2.823.462.652
b) Dài hạn	6.160.000.000	6.160.000.000
Phải trả ngân sách nhà nước	6.160.000.000	6.160.000.000
- Hệ thống cấp nước Nam Viêm (i)	6.160.000.000	6.160.000.000
Cộng	6.735.163.745	10.274.948.252

Ghi chú:

- (i) Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Viêm theo Quyết định phê duyệt chủ trương của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Bên liên quan) số 3484/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017, được Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% vốn đầu tư. Phần kinh phí được hỗ trợ trên phải hoàn trả ngân sách tỉnh, kinh phí hoàn trả trích từ khấu hao tài sản hình thành sau đầu tư. Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	4.223.094.904	4.223.094.904	5.034.012.435	5.034.012.435	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-	810.917.531	810.917.531	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (i)	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904	4.223.094.904
<i>b) Vay dài hạn</i>	25.338.569.428	25.338.569.428	-	4.223.094.904	29.561.664.332	29.561.664.332
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 - Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc (i)	25.338.569.428	25.338.569.428	-	4.223.094.904	29.561.664.332	29.561.664.332

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ODA theo Hợp đồng tín dụng số 06/TDNN ngày 06 tháng 6 năm 2006 để đầu tư cho dự án Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000m³/ngày, lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi chậm trả là 130% lãi suất vay.

Khoản vay dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.223.094.904	4.223.094.904
Trong năm thứ hai	4.223.094.904	4.223.094.904
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.446.189.808	8.446.189.808
Sau năm năm	12.669.284.716	16.892.379.620
	29.561.664.332	33.784.759.236
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	4.223.094.904	4.223.094.904
Số phải trả sau 12 tháng	25.338.569.428	29.561.664.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.630.000.000	12.797.550.568	3.979.383.143	2.744.019.727	129.150.953.438
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.247.455.963	4.247.455.963
Trích quỹ	-	274.000.000	-	(1.443.019.727)	(1.169.019.727)
Trả cổ tức	-	-	-	(1.300.211.800)	(1.300.211.800)
Số dư đầu năm nay	109.630.000.000	13.071.550.568	3.979.383.143	4.248.244.163	130.929.177.874
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.207.099.825	5.207.099.825
Trích quỹ (i)	-	850.000.000	-	(2.187.200.163)	(1.337.200.163)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(2.061.044.000)	(2.061.044.000)
Số dư cuối năm nay	109.630.000.000	13.921.550.568	3.979.383.143	5.207.099.825	132.738.033.536

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.177.200.163 VND, Quỹ thưởng người quản lý là 160.000.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển là 850.000.000 VND và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 2.061.044.000 VND.

Trong năm, Công ty đã chi trả toàn bộ bằng tiền khoản cổ tức này.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500144719 thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 109.630.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Vốn góp của Nhà nước	105.699.000.000	96,41%	105.699.000.000	96,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.931.000.000	3,59%	3.931.000.000	3,59%
Cộng	109.630.000.000	100%	109.630.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.963.000	10.963.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	98.609.973.261	92.770.683.011
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	3.024.759.493	2.618.231.697
Cộng	101.634.732.754	95.388.914.708

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	67.127.161.895	62.510.891.266
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	2.292.771.260	2.026.231.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	361.212.267	-
Cộng	69.781.145.422	64.537.122.824

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.945.584.609	20.316.422.584
Chi phí nhân công	23.245.324.350	20.558.846.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.812.475.171	23.323.782.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.611.909.294	12.525.239.944
Chi phí khác bằng tiền	12.564.922.355	10.119.808.343
Chi phí dự phòng	373.385.867	1.684.650.344
Cộng	92.553.601.646	88.528.750.117

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.110.788.892	821.189.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	613.800.000	550.000.000
Cộng	1.724.588.892	1.371.189.864

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.851.767.202	2.086.455.385
Cộng	1.851.767.202	2.086.455.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.484.945.417	3.921.183.983
Các khoản chi phí bán hàng khác	320.134.224	300.369.621
Cộng	<u>4.805.079.641</u>	<u>4.221.553.604</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.250.235.577	10.277.695.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.645.953.014	3.127.751.718
Chi phí dự phòng	12.173.600	1.690.760.344
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.111.208.920	4.133.593.217
Cộng	<u>18.019.571.111</u>	<u>19.229.801.084</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Khoản phí bảo vệ môi trường được giữ lại	593.399.212	567.286.983
Các khoản khác	82.877.762	62.425.714
Cộng	<u>676.276.974</u>	<u>629.712.697</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	367.667.057	541.810.614
Thủ lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	-	16.000.000
Các khoản khác	1.926.247.315	1.507.171.629
Cộng	<u>2.293.914.372</u>	<u>2.064.982.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.284.120.872	5.249.902.129
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	3.714.784.365	312.328.702
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(613.800.000)	(550.000.000)
Thu nhập tính thuế	10.385.105.237	5.012.230.831
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.077.021.047	1.002.446.166
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.077.021.047	1.002.446.166

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.207.099.825	4.247.455.963
<i>Điều chỉnh:</i>		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	-	(1.337.200.163)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.207.099.825	2.910.255.800
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.963.000	10.963.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	475	265

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 với số tiền là 1.337.200.163 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 trước trình bày lại là 387 VND/ cổ phiếu.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚC

Số 220 đường Trần Phú, phường Phúc Thắng,

Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 16, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Setfil Vĩnh Phúc		
Mua hàng	10.844.785.651	9.271.764.230
Thanh toán tiền	11.185.979.937	9.210.989.944
Nhận cổ tức	613.800.000	550.000.000
UBND tỉnh Vĩnh Phúc		
Chi trả cổ tức	1.987.141.200	1.253.590.140

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Ngô Trường Giang	809.832.055	752.433.265
Ông Bùi Tiến Dũng	486.965.286	403.793.212
Ông Nguyễn Thanh Tùng	650.376.997	431.545.439
Ông Nguyễn Tiến Sơn	450.451.230	359.563.689
Ông Vũ Mạnh Hà	213.558.113	199.644.608
Cộng	<u>2.611.183.682</u>	<u>2.146.980.213</u>

Thu nhập của Ban Kiểm soát

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Dương Cảnh Hưng	314.112.544	298.547.274
Ông Phạm Huy Hùng	151.751.283	-
Ông Đỗ Đức Thịnh	70.745.902	126.194.124
Bà Đào Thị Hương	257.698.527	245.949.555
Cộng	<u>794.308.255</u>	<u>670.690.953</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 5.243.071.850 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 10.265.002.377 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm bao gồm 5.160.209.900 VND là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm sau. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải thu.



Phạm Thị Lan Anh
Người lập biểu
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 3 năm 2024



Ngô Thị Vinh
Kế toán trưởng



Ngô Trường Giang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị